



PHỤ LỤC I

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỀ TRƯỚC KÉO DÀI SANG NĂM 2026 GIỮA CÁC THÀNH PHẦN DỰ ÁN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CỦA XÃ BA ĐÌNH

Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách địa phương  
(Căn cứ theo Nghị Quyết số: 20 /NQ-HĐND ngày 18 /9/2026 của HĐND xã Ba Đình)

DVT: Triệu đồng

| TT                        | Chủ đầu tư/dầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                       | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 |            |           |           |           |         | Điều chỉnh giảm                                                  |           |        |          |           |        | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh |            |           | Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026 sau điều chỉnh |           |         | Ghi chú (Điều chỉnh theo Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 22/5/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi) |
|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------|-----------|-----------|-----------|---------|------------------------------------------------------------------|-----------|--------|----------|-----------|--------|---------------------------------------------------------------------|------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|                           |                                                                                                                                                                        | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 |            |           |           |           |         | Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026 |           |        |          |           |        | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh |            |           | Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026 sau điều chỉnh |           |         |                                                                                             |
|                           |                                                                                                                                                                        | Tổng vốn                                             | Trong đó:  |           | Tổng vốn  | Trong đó: |         | Tổng vốn                                                         | Trong đó: |        | Tổng vốn | Trong đó: |        | Tổng vốn                                                            | Trong đó:  |           | Tổng vốn                                                                        | Trong đó: |         |                                                                                             |
|                           |                                                                                                                                                                        |                                                      | NSTW       | NST       |           | NSTW      | NST     |                                                                  | NSTW      | NST    |          | NSTW      | NST    |                                                                     | NSTW       | NST       |                                                                                 | NSTW      | NST     |                                                                                             |
|                           | TỔNG CỘNG                                                                                                                                                              | 11.981,067                                           | 10.249,874 | 1.731,193 | 2.485,891 | 2.060,853 | 425,038 | 539,422                                                          | 444,292   | 95,130 | 539,422  | 444,292   | 95,130 | 11.981,067                                                          | 10.249,874 | 1.731,193 | 2.485,891                                                                       | 2.060,853 | 425,038 |                                                                                             |
| I                         | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt                                                                                        | 1.615,067                                            | 1.231,874  | 383,193   | 269,711   | 222,146   | 47,565  | 269,711                                                          | 222,146   | 47,565 | 269,711  | 222,146   | 47,565 | 1.345,356                                                           | 1.009,728  | 335,628   | -                                                                               | -         | -       |                                                                                             |
| 1                         | Hỗ trợ nhà ở (Ba Đình cũ)                                                                                                                                              | 1.300,067                                            | 958,874    | 341,193   | 89,711    | 66,146    | 23,565  | 89,711                                                           | 66,146    | 23,565 | 89,711   | 66,146    | 23,565 | 1.210,356                                                           | 892,728    | 317,628   | -                                                                               | -         | -       | Điều chỉnh qua DA4                                                                          |
| 2                         | Hỗ trợ nhà ở (Ba Giang cũ)                                                                                                                                             | 315,000                                              | 273,0      | 42,000    | 180,0     | 156,000   | 24,000  | 180,0                                                            | 156,000   | 24,0   | 180      | 156,000   | 24,0   | 135,000                                                             | 117,000    | 18,000    | -                                                                               | -         | -       |                                                                                             |
| II                        | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc | 10.366,000                                           | 9.018,000  | 1.348,000 | 2.216,180 | 1.838,707 | 377,473 | 269,711                                                          | 222,146   | 47,565 | 269,711  | 222,146   | 47,565 | 10.635,711                                                          | 9.240,146  | 1.395,565 | 2.485,891                                                                       | 2.060,853 | 425,038 |                                                                                             |
| *                         | Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                              | 10.366,000                                           | 9.018,000  | 1.348,000 | 2.216,180 | 1.838,707 | 377,473 | 269,711                                                          | 222,146   | 47,565 | 269,711  | 222,146   | 47,565 | 10.635,711                                                          | 9.240,146  | 1.395,565 | 2.485,891                                                                       | 2.060,853 | 425,038 | -                                                                                           |
| 1                         | Nhà văn hóa thôn Ba Nhà                                                                                                                                                | 1.495,0                                              | 1.300,0    | 195,0     | 318,843   | 241,355   | 77,488  | -                                                                | -         | -      | -        | -         | -      | 1.495,000                                                           | 1.300,000  | 195,000   | 318,843                                                                         | 241,355   | 77,488  |                                                                                             |
| 2                         | Nội tiếp BTXM Nước Lở - Gò Khôn                                                                                                                                        | 1.103,0                                              | 959,0      | 144,0     | 38,521    | 27,434    | 11,087  | -                                                                | -         | -      | -        | -         | -      | 1.103,000                                                           | 959,000    | 144,000   | 38,521                                                                          | 27,434    | 11,087  |                                                                                             |
| 3                         | Nội tiếp BTXM tuyến UBND xã đi Gò Lút                                                                                                                                  | 1.172,0                                              | 1.019,0    | 153,0     | 612,809   | 510,809   | 102,000 | -                                                                | -         | -      | -        | -         | -      | 1.172,000                                                           | 1.019,000  | 153,000   | 612,809                                                                         | 510,809   | 102,000 |                                                                                             |
| 4                         | Nâng cấp và BTXM đường GTNT tuyến từ tổ 1 Nước Lạn (Đồng Xã) - tổ 3 Kách Lạn                                                                                           | 2.477,0                                              | 2.156,0    | 321,0     | 468,425   | 395,619   | 72,806  | -                                                                | -         | -      | -        | -         | -      | 2.477,000                                                           | 2.156,000  | 321,000   | 468,425                                                                         | 395,619   | 72,806  |                                                                                             |
| 5                         | Nội tiếp BTXM đường GTNT tuyến từ Tổ 3 - Tổ 4 Kách Lạn                                                                                                                 | 2.529,0                                              | 2.201,0    | 328,0     | 742,064   | 645,210   | 96,854  | -                                                                | -         | -      | -        | -         | -      | 2.529,000                                                           | 2.201,000  | 328,000   | 742,064                                                                         | 645,210   | 96,854  |                                                                                             |
| 6                         | Kiến cơ hóa kênh Ma Măng 1, 2 thôn Lạn Măng                                                                                                                            | 586,0                                                | 510,0      | 76,0      | 0,807     | 0,000     | 0,807   | -                                                                | -         | -      | -        | -         | -      | 586,000                                                             | 510,000    | 76,000    | 0,807                                                                           | -         | 0,807   |                                                                                             |
| 7                         | Nội tiếp BTXM đường GTNT tuyến Quốc lộ 24 (km35+850) - Tổ 2 Nước Lạn (Đồng Xã)                                                                                         | 624,0                                                | 543,0      | 81,0      | 24,259    | 13,978    | 10,281  | -                                                                | -         | -      | -        | -         | -      | 624,000                                                             | 543,000    | 81,000    | 24,259                                                                          | 13,978    | 10,281  |                                                                                             |
| 8                         | Nội tiếp BTXM từ nhà ông Phạm Văn Oa đến xóm ông Phạm Văn Típ thôn Kách Lạn                                                                                            | 380,0                                                | 330,0      | 50,0      | 10,452    | 4,302     | 6,150   | -                                                                | -         | -      | -        | -         | -      | 380,000                                                             | 330,000    | 50,000    | 10,452                                                                          | 4,302     | 6,150   |                                                                                             |
| Điều chỉnh bổ sung từ DA1 |                                                                                                                                                                        |                                                      |            |           | -         |           |         | 269,711                                                          | 222,146   | 47,565 | 269,711  | 222,146   | 47,565 | 269,711                                                             | 222,146    | 47,565    | 269,711                                                                         | 222,146   | 47,565  | Bổ sung từ DA4                                                                              |



**PHỤ LỤC II**  
**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỀ TRƯỚC Kéo Dài Sang Năm 2026 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CỦA XÃ BA DINH**

Nguồn vốn: ngân sách trung ương và ngân sách địa phương  
(Kế hoạch được Ủy ban Nhân dân xã Ba Dinh quyết định theo Nghị quyết số: 20/NQ-HDND ngày 18/9/2026 của HĐND xã Ba Dinh)

DVT: Triệu đồng

| TT                        | Chủ đầu tư/dầu mỗi giao kế hoạch                                                                                                                                       | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 |            | Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026 |           | Điều chỉnh giảm                                      |         |           |                                                                  |         |           | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh |         |            | Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026 sau điều chỉnh |           |           | Ghi chú (Điều chỉnh theo Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 25/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi) |         |     |
|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------|---------|-----------|------------------------------------------------------------------|---------|-----------|---------------------------------------------------------------------|---------|------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|
|                           |                                                                                                                                                                        |                                                      |            |                                                                  |           | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 |         |           | Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026 |         |           |                                                                     |         |            |                                                                                 |           |           |                                                                                             |         |     |
|                           |                                                                                                                                                                        |                                                      |            |                                                                  |           | Tổng vốn                                             |         | Trong đó: | Tổng vốn                                                         |         | Trong đó: | Tổng vốn                                                            |         | Trong đó:  | Tổng vốn                                                                        |           | Trong đó: |                                                                                             |         |     |
|                           |                                                                                                                                                                        |                                                      |            |                                                                  |           |                                                      |         |           |                                                                  |         |           |                                                                     |         |            |                                                                                 |           |           |                                                                                             | NSTW    | NST |
| TỔNG CỘNG                 |                                                                                                                                                                        | 11.981,067                                           | 10.249,874 | 1.731,193                                                        | 2.485,891 | 2.060,853                                            | 425,038 | 1.729,521 | 1.518,177                                                        | 211,344 | 1.729,521 | 1.518,177                                                           | 211,344 | 10.251,546 | 8.731,697                                                                       | 1.519,849 | 756,370   | 542,676                                                                                     | 213,694 |     |
| I                         | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt                                                                                        | 1.345,356                                            | 1.009,728  | 335,628                                                          | -         | -                                                    | -       | 1.729,521 | 1.518,177                                                        | 211,344 | 1.729,521 | 1.518,177                                                           | 211,344 | 10.251,546 | 8.731,697                                                                       | 1.519,849 | 756,370   | 542,676                                                                                     | 213,694 |     |
| 1                         | Hỗ trợ nhà ở ( Ba Dinh cũ)                                                                                                                                             | 1.210,356                                            | 892,728    | 317,628                                                          | -         | -                                                    | -       | -         | -                                                                | -       | -         | -                                                                   | -       | 1.210,356  | 892,728                                                                         | 317,628   | -         | -                                                                                           | -       |     |
| 2                         | Hỗ trợ nhà ở ( Ba Giang cũ)                                                                                                                                            | 135,000                                              | 117,0      | 18,000                                                           | -         | -                                                    | -       | -         | -                                                                | -       | -         | -                                                                   | -       | 135,000    | 117,000                                                                         | 18,000    | -         | -                                                                                           | -       |     |
| II                        | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc | 10.635,711                                           | 9.240,146  | 1.395,565                                                        | 2.485,891 | 2.060,853                                            | 425,038 | 1.729,521 | 1.518,177                                                        | 211,344 | 1.729,521 | 1.518,177                                                           | 211,344 | 8.906,190  | 7.721,969                                                                       | 1.184,221 | 756,370   | 542,676                                                                                     | 213,694 |     |
| *                         | Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                              | 10.635,711                                           | 9.240,146  | 1.395,565                                                        | 2.485,891 | 2.060,853                                            | 425,038 | 1.729,521 | 1.518,177                                                        | 211,344 | 1.729,521 | 1.518,177                                                           | 211,344 | 8.906,190  | 7.721,969                                                                       | 1.184,221 | 756,370   | 542,676                                                                                     | 213,694 | -   |
| 1                         | Nhà văn hóa thôn Ba Nhà                                                                                                                                                | 1.495,0                                              | 1.300,0    | 195,0                                                            | 318,843   | 241,355                                              | 77,488  | 43,765    | 37,426                                                           | 6,339   | 43,765    | 37,426                                                              | 6,339   | 1.451,235  | 1.262,574                                                                       | 188,661   | 275,078   | 203,929                                                                                     | 71,149  |     |
| 2                         | Nội tiếp BTXM Nước Lồ - Gò Khôn                                                                                                                                        | 1.103,0                                              | 959,0      | 144,0                                                            | 38,521    | 27,434                                               | 11,087  | 32,234    | 27,434                                                           | 4,800   | 32,234    | 27,434                                                              | 4,800   | 1.070,766  | 931,566                                                                         | 139,200   | 6,287     | -                                                                                           | 6,287   |     |
| 3                         | Nội tiếp BTXM tuyến UBND xã đi Gò Lút                                                                                                                                  | 1.172,0                                              | 1.019,0    | 153,0                                                            | 612,809   | 510,809                                              | 102,000 | 183,090   | 183,090                                                          |         | 183,090   | 183,090                                                             |         | 988,910    | 835,910                                                                         | 153,000   | 429,719   | 327,719                                                                                     | 102,000 |     |
| 4                         | Nâng cấp và BTXM đường GTNT tuyến từ tổ 1 Nước Lang (Đồng Xa) - tổ 3 Kách Lange                                                                                        | 2.477,0                                              | 2.156,0    | 321,0                                                            | 468,425   | 395,619                                              | 72,806  | 453,574   | 395,619                                                          | 57,955  | 453,574   | 395,619                                                             | 57,955  | 2.023,426  | 1.760,381                                                                       | 263,045   | 14,851    | -                                                                                           | 14,851  |     |
| 5                         | Nội tiếp BTXM đường GTNT tuyến từ Tổ 3 - Tổ 4 Kách Lange                                                                                                               | 2.529,0                                              | 2.201,0    | 328,0                                                            | 742,064   | 645,210                                              | 96,854  | 728,060   | 634,182                                                          | 93,878  | 728,060   | 634,182                                                             | 93,878  | 1.800,940  | 1.566,818                                                                       | 234,122   | 14,004    | 11,028                                                                                      | 2,976   |     |
| 6                         | Kiến cơ hóa kênh Ma Mãng 1, 2 thôn Lâm Mãng                                                                                                                            | 586,0                                                | 510,0      | 76,0                                                             | 0,807     | 0,000                                                | 0,807   | 0,807     | -                                                                | 0,807   | 0,807     | 0                                                                   | 0,807   | 585,193    | 510,000                                                                         | 75,193    | -         | -                                                                                           | -       |     |
| 7                         | Nội tiếp BTXM đường GTNT tuyến Quốc lộ 24 (km35+850) - Tổ 2 Nước Lange (Đồng Xa)                                                                                       | 624,0                                                | 543,0      | 81,0                                                             | 24,259    | 13,978                                               | 10,281  | 13,978    | 13,978                                                           |         | 13,978    | 13,978                                                              |         | 610,022    | 529,022                                                                         | 81,000    | 10,281    | -                                                                                           | 10,281  |     |
| 8                         | Nội tiếp BTXM từ nhà ông Phạm Văn Oa đến xóm ông Phạm Văn Tận thôn Kách Lange                                                                                          | 380,0                                                | 330,0      | 50,0                                                             | 10,452    | 4,302                                                | 6,150   | 4,302     | 4,302                                                            |         | 4,302     | 4,302                                                               | -       | 375,698    | 325,698                                                                         | 50,000    | 6,150     | -                                                                                           | 6,150   |     |
| Điều chỉnh bổ sung từ DA1 |                                                                                                                                                                        | 269,711                                              | 222,146    | 47,565                                                           | 269,711   | 222,146                                              | 47,565  | 269,711   | 222,146                                                          | 47,565  | 269,711   | 222,146                                                             | 47,565  | -          | -                                                                               | -         | -         | -                                                                                           | -       |     |